



Số: 1670.../BIDV-TKHDQT

CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất năm 2023 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: (04b)

- Như trên;
- Lưu TKHDQT&QHCB, VP.



Trần Phương

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 59



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Ngày 12 tháng 3 năm 2024



Số: 0780 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	10.375.064	13.221.709
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	46.709.905	106.304.480
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	216.005.850	224.765.336
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		200.037.610	206.296.581
2.	Cho vay các TCTD khác		16.053.391	18.553.677
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	(85.151)	(84.922)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	5.336.900	62.094
1.	Chứng khoán kinh doanh		5.336.900	62.094
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	1.038.368
VI.	Cho vay khách hàng		1.700.986.316	1.451.082.649
1.	Cho vay khách hàng	11	1.740.391.368	1.488.150.500
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(39.405.052)	(37.067.851)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	220.551.564	233.602.135
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		127.319.859	162.030.120
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		94.104.390	71.923.968
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(872.685)	(351.953)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.846.189	7.828.118
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	5.699.523	5.699.523
2.	Vốn góp liên doanh	14.2	2.021.143	2.021.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		153.750	153.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(272.434)	(290.505)
IX.	Tài sản cố định	15	10.250.385	9.737.761
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	5.697.818	5.415.018
a.	Nguyên giá tài sản cố định		14.265.367	13.326.128
b.	Hao mòn tài sản cố định		(8.567.549)	(7.911.110)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	15.2	225	2.054
a.	Nguyên giá tài sản cố định		37.494	42.312
b.	Hao mòn tài sản cố định		(37.269)	(40.258)
3.	Tài sản cố định vô hình	15.3	4.552.342	4.320.689
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.838.720	6.365.183
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.286.378)	(2.044.494)
X.	Tài sản Có khác	16	39.997.705	32.591.796
1.	Các khoản phải thu		25.035.350	21.026.872
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.544.317	10.257.174
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.288	562
4.	Tài sản Có khác		2.876.877	1.735.918
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(460.127)	(428.730)
	TỔNG TÀI SẢN		2.258.059.878	2.080.234.446

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	34.394.008	151.709.539
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	173.414.762	167.634.732
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		139.462.212	130.817.873
2.	Vay các TCTD khác		33.952.550	36.816.859
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.685.553.864	1.456.810.102
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	335.208	-
V.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	12.207.729	13.237.626
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	189.949.476	157.181.781
VII.	Các khoản nợ khác	22	47.033.909	36.953.348
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		34.111.707	25.710.760
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.922.202	11.242.588
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.142.888.956	1.983.527.128
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	71.296.741	64.877.621
	Vốn điều lệ		57.004.359	50.585.239
	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	15.166.344	11.949.886
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	28.707.837	19.879.811
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.170.922	96.707.318
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.258.059.878	2.080.234.446

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	7.481.373	8.522.944
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		1.433.870	1.362.521
a.	Cam kết mua ngoại tệ		846.669	769.295
b.	Cam kết bán ngoại tệ		587.201	593.226
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	82.824.148	109.854.527
4.	Bảo lãnh khác	38	198.803.232	180.272.775
5.	Cam kết khác	38	23.851.634	9.827.160
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	16.025.839	12.926.139
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	216.887.369	190.095.302
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		110.552.244	97.064.340
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		106.335.125	93.030.962
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	79.628.493	70.479.195

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 2 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	149.867.798	118.511.121
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(95.614.773)	(64.064.345)
I	Thu nhập lãi thuần		54.253.025	54.446.776
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.761.855	7.768.052
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.303.886)	(2.954.965)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.457.969	4.813.087
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.633.812	3.018.219
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	135.478	(76.919)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	2.871.527	260.259
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.429.771	6.422.911
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(3.801.510)	(2.275.387)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.628.261	4.147.524
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	327.046	304.005
	Tổng thu nhập hoạt động		70.307.118	66.912.951
7.	Chi phí nhân viên		(13.475.321)	(12.025.385)
8.	Chi phí khấu hao		(1.203.083)	(983.367)
9.	Chi phí hoạt động khác		(8.920.988)	(8.183.042)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(23.599.392)	(21.191.794)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		46.707.726	45.721.157
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12	(20.002.057)	(23.304.986)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		26.705.669	22.416.171
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(5.331.461)	(4.424.190)
11.	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		726	(1.884)
XII	Chi phí thuế TNDN		(5.330.735)	(4.426.074)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.374.934	17.990.097

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6 năm
2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		148.398.597	115.382.538
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(87.213.826)	(59.517.028)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.457.969	4.813.087
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		8.161.549	3.278.477
Chi hoạt động khác		(2.661.810)	(1.500.079)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5.280.805	5.636.224
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(21.836.256)	(19.542.694)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(4.322.551)	(2.609.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		51.264.477	45.940.783
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(1.339.489)	4.723.237
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		6.437.091	(54.343.255)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		1.038.368	(841.625)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(252.240.868)	(168.170.062)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	12	(17.665.260)	(14.374.642)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(5.214.619)	(15.000.236)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(117.315.530)	(1.563.192)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		5.780.030	78.033.373
Tăng tiền gửi của khách hàng		228.743.762	225.225.922
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		32.767.695	34.472.974
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.029.897)	(1.112.370)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		335.208	-
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.454.195)	(852.134)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24	(1.164)	(981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.894.391)	132.137.792

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.931.888)	(749.849)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.701	9.186
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.434)	(1.537)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		277.046	304.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.645.575)	(438.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24.4	-	(152.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(152.939)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(72.539.966)	131.546.658
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		293.655.783	162.109.125
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	221.115.817	293.655.783

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.



Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27.176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.731 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 7 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 50.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro; Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm Xã hội, nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.060.136	9.723.627
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.314.928	3.498.082
	10.375.064	13.221.709

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	46.709.905	106.304.480
- Bằng VND	39.574.750	95.299.852
- Bằng ngoại tệ	7.135.155	11.004.628
	46.709.905	106.304.480

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	200.037.610	206.296.581
Tiền gửi không kỳ hạn	87.339.668	100.761.269
- Bằng VND	51.981.956	66.000.423
- Bằng ngoại tệ	35.357.712	34.760.846
Tiền gửi có kỳ hạn	112.697.942	105.535.312
- Bằng VND	89.650.942	72.007.232
- Bằng ngoại tệ	23.047.000	33.528.080
Cho vay các TCTD khác	16.053.391	18.553.677
Cho vay các TCTD khác bằng VND	14.157.334	18.110.604
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.896.057	443.073
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(85.151)	(84.922)
	216.005.850	224.765.336

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.940.216	124.503.028
Nợ có khả năng mất vốn	1.075	1.043
	126.941.291	124.504.071

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022 (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2022	128.319 (44.440)	1.011 32	129.330 (44.408)
Số dư tại ngày 31/12/2022 Trích lập dự phòng trong năm 2023	83.879 197	1.043 32	84.922 229
Số dư tại ngày 31/12/2023	84.076	1.075	85.151

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.501.285	-
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	3.835.615	62.094
	5.336.900	62.094

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.561.344	62.094
Chưa niêm yết	3.775.556	-
	5.336.900	62.094

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.800.000	100,00	-	-
	3.800.000	100,00	-	-

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107.945.165	(108.286.542)	(341.377)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.248.229	(8.273.049)	(24.820)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99.696.936	(100.013.493)	(316.557)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.294.287	(3.288.118)	6.169
Hoán đổi lãi suất	3.294.287	(3.288.118)	6.169
	111.239.452	(111.574.660)	(335.208)

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60.445.719	(59.408.018)	1.037.701
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.618.610	(25.325.474)	293.136
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.827.109	(34.082.544)	744.565
Công cụ tài chính phái sinh khác	132.511	(131.844)	667
Hoán đổi lãi suất	132.511	(131.844)	667
	60.578.230	(59.539.862)	1.038.368

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.732.812.369	1.479.762.113
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.469.687	8.353.613
Các khoản trả thay khách hàng	109.312	34.774
	1.740.391.368	1.488.150.500

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.692.679.356	97,26	1.447.292.850	97,26
Nợ cần chú ý	26.694.810	1,53	23.710.288	1,59
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.321.038	0,19	3.443.674	0,23
Nợ nghi ngờ	5.484.381	0,32	2.594.581	0,17
Nợ có khả năng mất vốn	12.211.783	0,70	11.109.107	0,75
	1.740.391.368	100,00	1.488.150.500	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.162.916.344	977.161.937
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	85.903.365	69.528.282
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	491.571.659	441.460.281
	1.740.391.368	1.488.150.500

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	97.009.833	5,57	84.109.176	5,65
Công ty trách nhiệm hữu hạn	357.250.163	20,53	319.594.465	21,48
Công ty cổ phần	468.518.870	26,92	401.765.214	27,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.910.144	2,64	27.652.725	1,86
Hộ kinh doanh, cá nhân	769.775.510	44,23	653.165.856	43,89
Khác	1.926.848	0,11	1.863.064	0,12
	1.740.391.368	100,00	1.488.150.500	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	61.252.541	3,52	57.444.609	3,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	287.063.377	16,49	235.368.492	15,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	94.743.993	5,44	79.094.586	5,31
Xây dựng	107.745.616	6,19	112.753.879	7,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	548.172.620	31,50	457.510.446	30,74
Dịch vụ	232.689.278	13,37	178.637.194	12,00
Ngành khác	408.723.943	23,49	367.341.294	24,69
	1.740.391.368	100,00	1.488.150.500	100,00

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	25.986.497	11.081.354	37.067.851
Số trích lập dự phòng trong năm	18.119.726	1.882.102	20.001.828
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(17.665.260)	-	(17.665.260)
Khác	230	403	633
Số dư cuối năm	26.441.193	12.963.859	39.405.052

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	18.234.439	9.857.835	28.092.274
Số trích lập dự phòng trong năm	22.126.700	1.222.693	23.349.393
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(14.374.642)	-	(14.374.642)
Khác	-	826	826
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	25.986.497	11.081.354	37.067.851

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	127.305.259	162.015.520
Chứng khoán Chính phủ	47.069.377	59.141.619
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	75.365.814	97.316.988
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.870.068	5.556.913
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(657.545)	(305.183)
Dự phòng chung	(36.495)	(41.633)
Dự phòng cụ thể	(621.050)	(263.550)
	126.662.314	161.724.937

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	94.104.390	71.923.968
Chứng khoán Chính phủ	79.107.369	52.801.269
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.597.215	12.003.916
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.399.806	7.118.783
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(215.140)	(46.770)
Dự phòng chung	(17.788)	(46.770)
Dự phòng cụ thể	(197.352)	-
	93.889.250	71.877.198

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	87.570.000	93,93	113.593.958	95,57
Nợ cần chú ý	4.671.000	5,01	5.271.000	4,43
Nợ dưới tiêu chuẩn	986.758	1,06	-	-
	93.227.758	100,00	118.864.958	100,00

13.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Trích lập (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	-	41.633	263.550	46.770	-	351.953
	-	(5.138)	357.500	(28.982)	197.352	520.732
Số dư cuối năm	-	36.495	621.050	17.788	197.352	872.685

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(116.818)	(134.570)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(53.616)	(53.935)
	7.846.189	7.828.118

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,96	762.254	51,96
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.699.523		5.699.523	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.597.523		5.597.523	

14.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	401.000	35,02	401.000	35,02
	2.021.143		2.021.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(116.818)		(134.570)	
	1.904.325		1.886.573	

14.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác (Trình bày lại)	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	102.000	164.833	45.220	312.053
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2022	-	(30.263)	8.715	(21.548)
Số dư tại ngày 31/12/2022 (Trình bày lại)	102.000	134.570	53.935	290.505
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2023	-	(17.752)	(319)	(18.071)
Số dư tại ngày 31/12/2023	102.000	116.818	53.616	272.434

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.529.354	5.095.615	1.386.319	183.845	130.995	13.326.128
Mua trong năm	400.623	397.418	109.490	1.545	20.506	929.582
Đầu tư XDCB hoàn thành	161.689	105.350	23.599	20.022	3.655	314.315
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.517	3.300	-	-	4.817
Thanh lý, nhượng bán	(9.893)	(235.533)	(45.977)	(8.762)	(9.885)	(310.050)
Tăng khác	21	554	-	-	-	575
Số dư cuối năm	7.081.794	5.364.921	1.476.731	196.650	145.271	14.265.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.570.694	4.019.921	1.049.257	160.319	110.919	7.911.110
Khấu hao trong năm	336.768	452.508	143.907	14.920	10.878	958.981
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.396	3.186	-	-	4.582
Thanh lý, nhượng bán	(8.713)	(234.982)	(45.229)	(8.644)	(9.833)	(307.401)
Tăng khác	13	264	-	-	-	277
Số dư cuối năm	2.898.762	4.239.107	1.151.121	166.595	111.964	8.567.549
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.958.660	1.075.694	337.062	23.526	20.076	5.415.018
Số dư cuối năm	4.183.032	1.125.814	325.610	30.055	33.307	5.697.818

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	968.407	403.062
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.208.229	3.792.134
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	303	192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	5

15.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	18.573	23.739	42.312
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.517)	(3.301)	(4.818)
Số dư cuối năm	17.056	20.438	37.494
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.929	22.329	40.258
Khấu hao trong năm	311	1.282	1.593
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.396)	(3.186)	(4.582)
Số dư cuối năm	16.844	20.425	37.269
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	644	1.410	2.054
Số dư cuối năm	212	13	225

15.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.383.091	1.979.670	2.422	6.365.183
Mua trong năm	386.826	87.260	-	474.086
Thanh lý, nhượng bán	(250)	(670)	-	(920)
Tặng khác	-	371	-	371
Số dư cuối năm	4.769.667	2.066.631	2.422	6.838.720
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	441.348	1.602.499	647	2.044.494
Khấu hao trong năm	72.427	169.961	121	242.509
Thanh lý, nhượng bán	(250)	(670)	-	(920)
Tặng khác	-	295	-	295
Số dư cuối năm	513.525	1.772.085	768	2.286.378
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.941.743	377.171	1.775	4.320.689
Số dư cuối năm	4.256.142	294.546	1.654	4.552.342

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	5.495.235	1.620.519	3.874.716
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.348.973	1.348.973	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	149	149	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	25.035.350	21.026.872
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 16.1)	2.056.294	1.847.575
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.2)	22.979.056	19.179.297
Các khoản lãi và phí phải thu	12.544.317	10.257.174
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.288	562
Tài sản Có khác	2.876.877	1.735.918
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	2.409.982	1.446.642
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	328.515	150.896
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 16.3)	(460.127)	(428.730)
	39.997.705	32.591.796

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.056.294	1.847.575
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	366.417	244.774
- Các công trình khu vực miền Trung	36.517	39.569
- Các công trình khu vực miền Nam	50.718	205.264

16.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	515.080	947.713
Các khoản phải thu bên ngoài	22.463.976	18.231.584
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	123.220	123.220
- Phải thu trung gian thanh toán	3.739.478	2.962.934
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	209.177	189.140
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	14.681.796	12.898.786
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	925.245	881.359
	22.979.056	19.179.297

Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản Có khác

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số đầu năm	428.730	404.976
Trích lập dự phòng trong năm	31.397	23.754
Số cuối năm	460.127	428.730

16.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	55.420	55.420

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay từ NHNN	4.552.504	6.205.292
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	33.395	54.018
- Vay theo hồ sơ tín dụng	4.369.609	6.001.774
Tiền gửi của Bộ Tài chính	11.807.499	5.690.852
- Bằng VND	3.453.621	2.853.614
- Bằng ngoại tệ	8.353.878	2.837.238
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	53.005	227.354
- Bằng VND	53.005	227.354
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	17.981.000	139.586.041
- Bằng VND	17.981.000	139.586.041
	34.394.008	151.709.539

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	59.008.388	73.989.972
- Bằng VND	57.775.052	57.968.593
- Bằng ngoại tệ	1.233.336	16.021.379
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	80.453.824	56.827.901
- Bằng VND	69.300.000	54.849.000
- Bằng ngoại tệ	11.153.824	1.978.901
Vay các TCTD khác	33.952.550	36.816.859
- Bằng VND	1.010.295	6.064.264
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	588.434	6.020.671
- Bằng ngoại tệ	32.942.255	30.752.595
	173.414.762	167.634.732

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	328.842.888	262.336.773
- Bằng VND	291.815.827	223.198.276
- Bằng ngoại tệ	37.027.061	39.138.497
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.346.237.555	1.182.674.020
- Bằng VND	1.298.825.703	1.139.675.930
- Bằng ngoại tệ	47.411.852	42.998.090
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.934.874	7.487.957
- Bằng VND	4.911.197	3.754.059
- Bằng ngoại tệ	2.023.677	3.733.898
Tiền gửi ký quỹ	3.538.547	4.311.352
- Bằng VND	3.233.638	3.819.784
- Bằng ngoại tệ	304.909	491.568
	1.685.553.864	1.456.810.102

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	239.586.594	14,21	211.890.147	14,54
Công ty trách nhiệm hữu hạn	80.305.602	4,76	77.926.041	5,35
Công ty cổ phần	137.588.829	8,16	115.173.841	7,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	94.582.396	5,61	87.019.084	5,97
Hộ kinh doanh, cá nhân	868.303.096	51,51	749.984.482	51,48
Khác	265.187.347	15,75	214.816.507	14,75
	1.685.553.864	100,00	1.456.810.102	100,00

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.908.436	9.395.035
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.299.293	3.842.591
	12.207.729	13.237.626

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	139.170.425	101.072.761
Dưới 12 tháng	104.036.579	70.253.885
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	35.133.822	30.806.282
Từ 05 năm trở lên	24	12.594
Kỳ phiếu	626	620
Dưới 12 tháng	298	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	328	323
Trái phiếu	8.000.368	11.000.362
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	5.500.060	11.000.061
Từ 05 năm trở lên	2.500.308	301
Trái phiếu tăng vốn BIDV	42.778.057	45.108.038
	189.949.476	157.181.781

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	4.011.394	3.481.353
Trong đó:		
- Phải trả nhân viên	3.360.969	2.814.242
Các khoản phải trả bên ngoài	40.903.396	31.829.759
Trong đó:		
- Các khoản lãi và phí phải trả	34.111.707	25.710.760
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	3.651.499	2.710.770
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.119.119	1.642.236
	47.033.909	36.953.348

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
	Số phải nộp	Số đã nộp		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	70.650	453.511	(579.314)	(55.153)
Thuế TNDN	2.327.013	5.322.824	(4.322.551)	3.327.286
Các loại thuế khác	141.386	1.528.304	(1.517.202)	152.488
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	171.720	29.065	(29.060)	171.725
	2.710.769	7.333.704	(6.448.127)	3.596.346

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Vốn điều lệ	Thặng dư	Quỹ dự phòng	Quỹ dự trữ bổ	Lợi nhuận	Tổng cộng
		Triệu VND	vốn cổ phần	tài chính	sung vốn điều lệ	chưa phân phối	Triệu VND
		50.585.239	14.292.382	7.946.500	4.003.386	19.879.811	96.707.318
	Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.419.120	-	-	-	(6.419.120)	-
	Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	21.374.934	21.374.934
	Trích/Tạm trích các quỹ trong năm	-	-	2.137.493	1.079.302	(3.216.795)	-
	Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(1.164)	-	-	(1.164)
	Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi các năm tài chính trước	-	-	-	-	(294.630)	(294.630)
	Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(2.614.380)	(2.614.380)
	Tăng/(giảm) khác	-	-	-	827	(1.983)	(1.156)
	Số dư cuối năm	57.004.359	14.292.382	10.082.829	5.083.515	28.707.837	115.170.922

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	46.166.563	-	40.967.755	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	10.837.796	-	9.617.484	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	14.292.382	-
	71.296.741	-	64.877.621	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.700.435.900	5.058.523.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.779.633	961.748.355
- Cổ phiếu phổ thông	1.083.779.633	961.748.355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.700.435.900	5.058.523.816
- Cổ phiếu phổ thông	5.700.435.900	5.058.523.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 984/NQ-BIDV về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2021. Căn cứ Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Công văn số 1158/BC-BIDV ngày 8 tháng 12 năm 2023 và phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 8833/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 641.912.084 cổ phiếu để trả cổ tức, tương ứng tổng số tiền hạch toán tăng vốn điều lệ là 6.419.120 triệu đồng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.257.967	3.810.648
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	133.225.741	104.673.974
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.596.006	7.553.183
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.750	60.600
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.592.256	7.492.583
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.289.496	1.997.611
Thu khác từ hoạt động tín dụng	498.588	475.705
	149.867.798	118.511.121

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	82.265.752	56.078.393
Trả lãi tiền vay	2.802.624	1.537.186
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	10.443.486	6.325.195
Trả lãi tiền thuê tài chính	94	197
Chi phí hoạt động tín dụng khác	102.817	123.374
	95.614.773	64.064.345

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.761.855	7.768.052
Hoạt động thanh toán	4.117.790	3.824.795
Hoạt động ngân quỹ	125.506	158.382
Dịch vụ đại lý	84.209	94.447
Hoạt động bảo hiểm	1.001.557	674.466
Dịch vụ thẻ	2.041.649	1.967.949
Dịch vụ khác	1.391.144	1.048.013
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.303.886)	(2.954.965)
Hoạt động thanh toán	(496.082)	(427.837)
Bưu điện, viễn thông	(167.047)	(156.767)
Hoạt động ngân quỹ	(374.162)	(358.689)
Dịch vụ đại lý	(739)	(397)
Dịch vụ thẻ	(1.318.906)	(1.154.019)
Dịch vụ khác	(946.950)	(857.256)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.457.969	4.813.087

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.972.209	5.227.304
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.901.324	3.651.464
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.070.885	1.575.840
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.338.397)	(2.209.085)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(722.784)	(377.178)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.615.613)	(1.831.907)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.633.812	3.018.219

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	148.697	94.745
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.219)	(175.518)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.854
	135.478	(76.919)

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	3.394.409	347.747
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.150)	(6.716)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 13.4</i>)	(520.732)	(80.772)
	2.871.527	260.259

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	6.429.771	6.422.911
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.277.074	5.639.955
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.014.619	685.317
Thu khác	138.078	97.639
Chi phí hoạt động khác	(3.801.510)	(2.275.387)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.662.643)	(1.041.668)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(230.101)	(274.607)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.908.766)	(959.112)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.628.261	4.147.524

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	327.046	304.005
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	327.046	304.005
	327.046	304.005

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	69.816	264.181
2. Chi phí cho nhân viên	13.475.321	12.025.385
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	10.746.379	9.615.172
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.032.137	950.386
- Chi trợ cấp	1.202.899	956.387
- Chi khác cho nhân viên	7.915	9.056
3. Chi về tài sản	3.695.293	3.190.963
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	1.203.083	983.366
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.209.469	4.693.888
Trong đó:		
- Công tác phí	216.219	175.886
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	28.714	30.177
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.136.165	1.015.172
6. Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.3)	13.328	2.204
	23.599.392	21.191.793

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	26.705.669	22.416.172
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(327.046)	(304.005)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	275.053	18.204
Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	3.632	(9.421)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.657.308	22.120.950
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	5.331.461	4.424.190
Thuế TNDN trong năm	5.331.461	4.424.190
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.327.013	512.584
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong năm	(11.438)	(11.663)
Thuế TNDN đã nộp trong nước trong năm	(4.311.113)	(2.598.078)
Bù trừ số thuế nộp thừa các năm trước	(16.784)	-
Tăng/(Giảm) khác	8.147	(20)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	3.327.286	2.327.013

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.375.064	13.221.709
Tiền gửi tại NHNN	46.709.905	106.304.480
Tiền gửi tại các TCTD khác	164.030.848	174.129.594
- Không kỳ hạn	87.339.668	100.761.269
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	76.691.180	73.368.325
	221.115.817	293.655.783

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	25.802	25.271
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	10.746.379	9.615.172
2. Thu nhập bình quân tháng	34,71	31,71

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.001.781.330	1.731.028.031
Động sản	230.560.602	205.607.617
Chứng từ có giá	280.778.713	254.791.563
Tài sản khác	271.237.338	220.346.015
	2.784.357.983	2.411.773.226

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	11.166.000	16.566.000
Tài sản khác	-	20.000.000
	11.166.000	36.566.000

37. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	20.360	81.264
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	40.017.464	42.790.933
	40.037.824	42.872.197

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	206.284.605	188.795.719
- Bảo lãnh vay vốn	7.481.373	8.522.944
- Bảo lãnh khác	198.803.232	180.272.775
2. Cam kết thanh toán LC	82.824.148	109.854.527
- Thư tín dụng trả ngay	22.395.275	13.066.422
- Thư tín dụng trả chậm	60.428.873	96.788.105
3. Các cam kết khác	23.851.634	9.827.160
	312.960.387	308.477.406

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	11.227.357	9.613.807
Lãi chứng khoán chưa thu được	4.610.965	3.120.154
Phí phải thu chưa thu được	187.517	192.178
	16.025.839	12.926.139

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	110.549.199	97.061.307
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	106.335.125	93.030.962
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.045	3.033
	216.887.369	190.095.302

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	14.297	14.297
Tài sản khác giữ hộ	7.476.133	6.444.764
Tài sản thuê ngoài	10.857.818	10.055.550
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.955.178	3.034.401
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	58.325.067	50.930.183
	79.628.493	70.479.195

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu Nhà nước	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - (Giảm) khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	(59.594.575) (1.652.788)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- (Giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(115.662.743)
Cổ đông chiến lược	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	(182.330) 196.119
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con - (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	1.480.390 730.000 892.040 (1.370)
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tăng phải thu các công ty liên doanh	(904.771) (2.377.994) 50.000
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(140.907) (117.847)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	(Phải trả) Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	46.709.905 -	- (4.552.504)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(29.841.504)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	55.693 -	- (298.169)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Tiền BIDV vay của các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.495.000 7.877.649 - 222.000	(6.274.122) - - (296) -
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Phải thu các công ty liên doanh	- 2.501.527 50.000	(3.992.564) - -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 193.731	(471.442) -

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Ghi chú
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	2.481	2.331	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.153	1.944	
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	2.205	1.972	
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	1.903	1.709	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.027	4.014	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	1.969	1.788	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên	-	1.355	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.264	2.053	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	1.999	1.861	
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.099	1.878	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 01 năm 2024; Bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	1.089	-	Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2023
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH				
Lương, thưởng				
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.903	1.788	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.903	1.702	
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.811	1.667	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.625	1.467	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.641	1.526	
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	-	1.487	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	1.818	1.625	Miễn nhiệm Kế toán trưởng ngày 30 tháng 01 năm 2024; Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 30 tháng 01 năm 2024
Ông Cao Cự Trí	Thành viên	1.487	1.095	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	974	898	

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2023 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết ngoại bảng Triệu VND	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu VND
Trong nước	1.755.880.003	1.853.344.168	314.331.809	335.208	226.761.149
Nước ngoài	564.756	1.513.412	62.448	-	-

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	253.072	1.707.218	354.638	2.314.928
Tiền gửi tại NHNN	27.249	7.107.906	-	7.135.155
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	817.926	37.045.110	22.437.733	60.300.769
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	671.643	27.252.429	-	27.924.072
Cho vay khách hàng (*)	854.124	77.680.325	176.759	78.711.208
Tài sản cố định	-	3.473	-	3.473
Các tài sản Có khác (*)	16.846	1.287.206	21.417	1.325.469
Tổng tài sản	2.640.860	152.083.667	22.990.547	177.715.074
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	92.301	48.273.598	5.350.789	53.716.688
Tiền gửi của khách hàng	1.779.134	83.821.404	1.166.961	86.767.499
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	86.611	3.212.682	-	3.299.293
Phát hành giấy tờ có giá	-	454	-	454
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.196.384	16.196.384
Các khoản nợ khác	18.408	1.465.147	124.200	1.607.755
Tổng nợ phải trả	1.976.454	136.773.285	22.838.334	161.588.073
Trạng thái tiền tệ nội bảng	664.406	15.310.382	152.213	16.127.001
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(680.098)	(13.548.292)	(64.413)	(14.292.803)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.692)	1.762.090	87.800	1.834.198

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi USD; xếp vào kỳ hạn đến 1 tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.375.064	-	-	-	-	10.375.064	
Tiền gửi tại NHNN	-	46.709.905	-	-	-	-	46.709.905	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	-	163.053.248	17.952.485	34.992.001	61.821	216.091.001	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.936	10.202	1.014.809	4.306.953	5.336.900	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	17.512.938	32.113	340.006.015	439.915.827	694.849.460	209.060.493	1.747.661.242	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	4.928.142	52.408	6.065.485	23.069.163	30.220.097	214.154.375	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.118.623	-	-	-	-	8.118.623	
Tài sản cố định	-	10.250.385	-	-	-	-	10.250.385	
Tài sản Có khác (*)	460.127	39.997.705	-	-	-	-	40.457.832	
Tổng tài sản	17.973.600	120.411.937	503.116.607	463.943.999	753.925.433	243.649.364	101.216.432	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	173.178.431	13.394.337	13.324.021	7.261.373	290.472	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	618.625.818	312.669.455	334.569.874	400.823.094	1.468	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	206.758	14.192	23.767	92.012	335.208	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	8.546.820	1.653.718	1.895.830	21.426	19.243	
TCTD chịu rủi ro	-	-	7.610.480	21.100.975	62.196.639	92.848.056	5.067.037	
Phát hành giấy tờ có giá	-	47.033.909	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	47.033.909	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	17.973.600	47.033.909	808.168.307	348.832.677	412.010.131	501.045.961	20.419.751	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	73.378.028	(305.051.700)	115.111.322	341.915.302	(257.396.597)	89.539.735	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	17.973.600	7						

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 12 tháng		Trên 5 năm Triệu VND	
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.375.064	-	-	-	-	-	10.375.064
Tiền gửi tại NHNN	-	-	46.709.905	-	-	-	-	-	46.709.905
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	-	155.451.129	16.424.398	39.014.448	4.623.333	577.158	216.091.001	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	3.835.615	1.501.285	5.336.900	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	15.085.828	2.427.110	112.090.272	349.044.598	756.159.467	232.862.310	279.991.657	1.747.661.242	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	845.976	7.211.826	53.332.858	61.970.070	90.793.645	214.154.375	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	460.127	-	14.390.063	3.475.175	15.781.154	5.026.237	1.325.076	40.457.832	
Tổng tài sản	15.546.490	2.427.110	339.862.409	376.155.997	864.287.927	308.317.565	392.557.829	2.299.155.327	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	171.648.309	10.568.779	24.990.003	435.480	166.199	207.808.770	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	318.572.740	321.191.863	801.542.116	244.245.686	1.459	1.685.553.864	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	308.235	14.978	119.241	(1.521)	(105.725)	335.208	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.870	85.887	834.474	5.882.495	5.400.003	12.207.729	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.021.757	20.399.840	119.103.544	2.646.281	42.778.054	189.949.476	
Các khoản nợ khác	-	-	27.192.074	5.903.955	10.129.093	3.808.224	563	47.033.909	
Tổng nợ phải trả	-	-	522.745.857	358.168.212	956.717.681	257.016.645	48.240.561	2.142.888.956	
Mức chênh thanh khoản ròng	15.546.490	2.427.110	(182.883.448)	17.987.785	(92.429.754)	51.300.920	344.317.268	156.266.371	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 tới 180 ngày Triệu VND	Từ 181 tới 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	32.504	113.189	158.886	239.563

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2023	31/12/2022
USD	24.260	23.545
EUR	27.013	25.264
GBP	30.983	28.403
CHF	28.782	25.474
JPY	172,62	180,02
SGD	18.404	17.529
CAD	18.342	17.380
AUD	16.610	15.989

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đã được trình bày lại theo văn bản số 191/KTNN-TH ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Cho vay khách hàng	1.450.909.497	173.152	1.451.082.649
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(37.241.003)	173.152	(37.067.851)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	7.838.152	(10.034)	7.828.118
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(280.471)	(10.034)	(290.505)
Tài sản cố định	9.732.206	5.555	9.737.761
Tài sản cố định hữu hình	5.409.463	5.555	5.415.018
Nguyên giá tài sản cố định	13.320.700	5.428	13.326.128
Hao mòn tài sản cố định	(7.911.237)	127	(7.911.110)
Tài sản Có khác	32.706.300	(114.504)	32.591.796
Các khoản phải thu	21.031.429	(4.557)	21.026.872
Các khoản lãi, phí phải thu	10.367.121	(109.947)	10.257.174
TỔNG TÀI SẢN	2.080.180.277	54.169	2.080.234.446
Các khoản nợ khác	36.825.451	127.897	36.953.348
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.114.691	127.897	11.242.588
Vốn và các quỹ	96.781.046	(73.728)	96.707.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.953.539	(73.728)	19.879.811
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.080.180.277	54.169	2.080.234.446
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Bảo lãnh khác	180.286.762	(13.987)	180.272.775
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	12.816.131	110.008	12.926.139
Nợ khó đòi đã xử lý	190.099.033	(3.731)	190.095.302
Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	97.068.071	(3.731)	97.064.340



Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	118.621.106	(109.985)	118.511.121
Thu nhập lãi thuần	54.556.761	(109.985)	54.446.776
Thu nhập từ hoạt động khác	6.419.180	3.731	6.422.911
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.143.793	3.731	4.147.524
Tổng thu nhập hoạt động	67.019.205	(106.254)	66.912.951
Chi phí khấu hao	(983.493)	126	(983.367)
Chi phí hoạt động khác	(8.025.988)	(157.054)	(8.183.042)
Tổng chi phí hoạt động	(21.034.866)	(156.928)	(21.191.794)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.984.339	(263.182)	45.721.157
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(23.478.137)	173.151	(23.304.986)
Tổng lợi nhuận trước thuế	22.506.202	(90.031)	22.416.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.440.493)	16.303	(4.424.190)
Chi phí thuế TNDN	(4.442.377)	16.303	(4.426.074)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.063.825	(73.728)	17.990.097

51. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 2 tháng 3 năm 2024



Số: 1589 /BIDV-KT

V/v: Biến động LNST tại BCTC năm
2023 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”. Tuân thủ quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) giữa hai kỳ báo cáo năm 2023 và 2022 tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng (sau đây gọi tắt là BCTC) như sau:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trong năm 2023 của BIDV biến động so với năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022 (*)	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	21.374.934	17.990.097	18,82%
LNST hợp nhất	21.977.141	18.348.524	19,78%

(*) Trình bày lại theo kết quả Kiểm toán nhà nước

LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của BIDV tăng trưởng tương ứng 18,82% và 19,78% so với năm 2022 do ngân hàng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo hướng bền vững, kiểm soát chất lượng tín dụng theo mục tiêu, giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với cùng kỳ, thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng trưởng trên 10% và thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt mức tăng trưởng trên 50%.¹

BIDV thực hiện giải trình để Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận (05b):

- Như trên;
- TGD (để b/c);
- KII, TKHĐQT, VP;
- Lưu KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiên Hoàng

¹“Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán của BIDV phát hành ngày 22/03/2024”